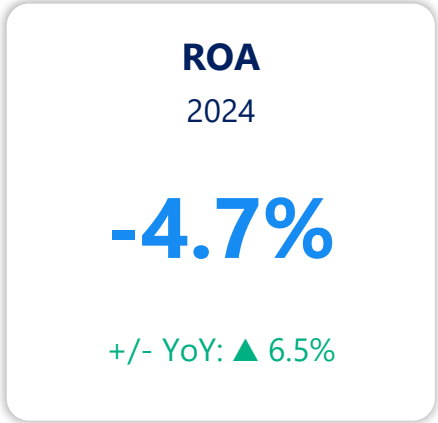
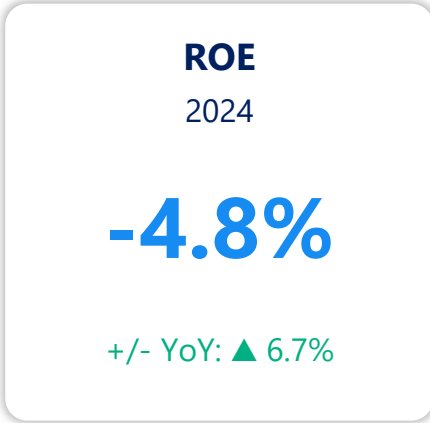
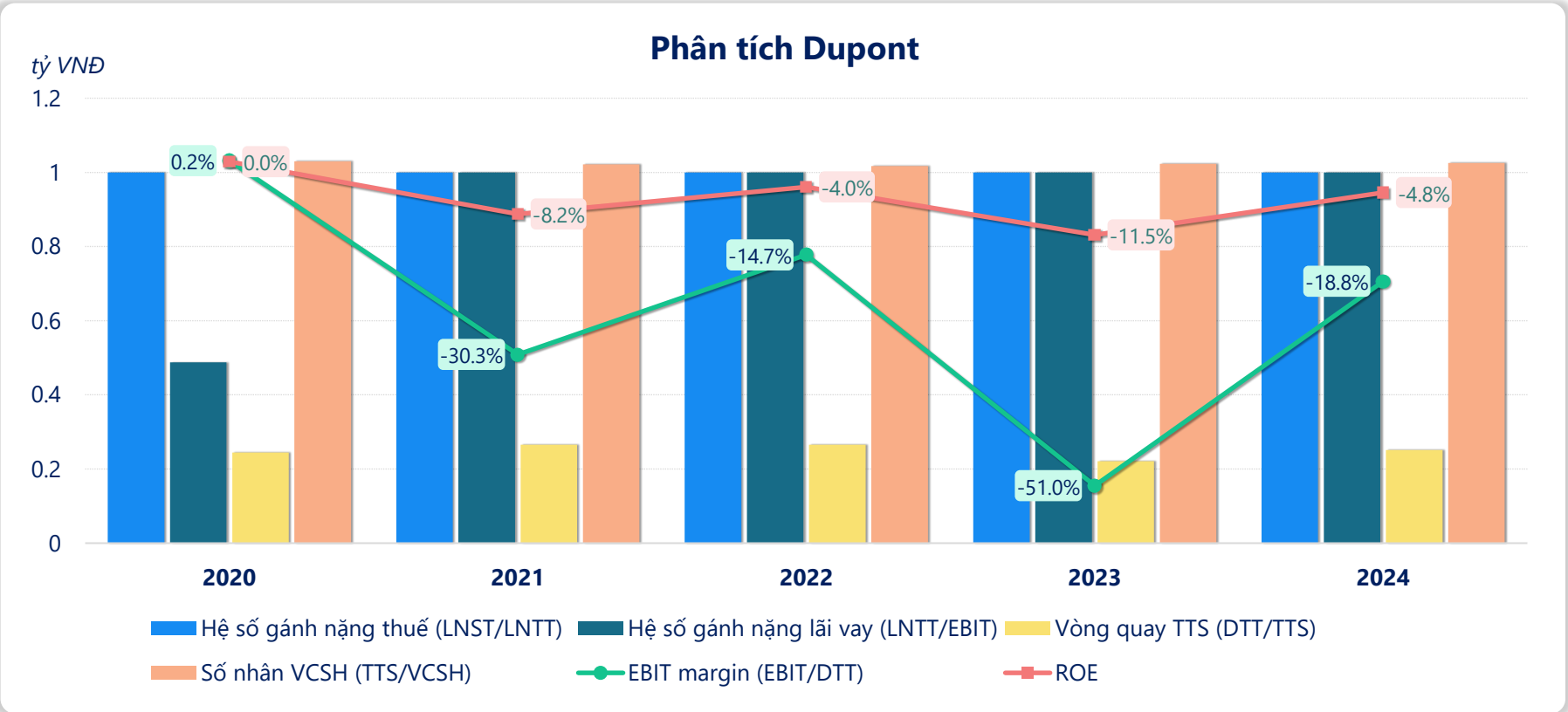
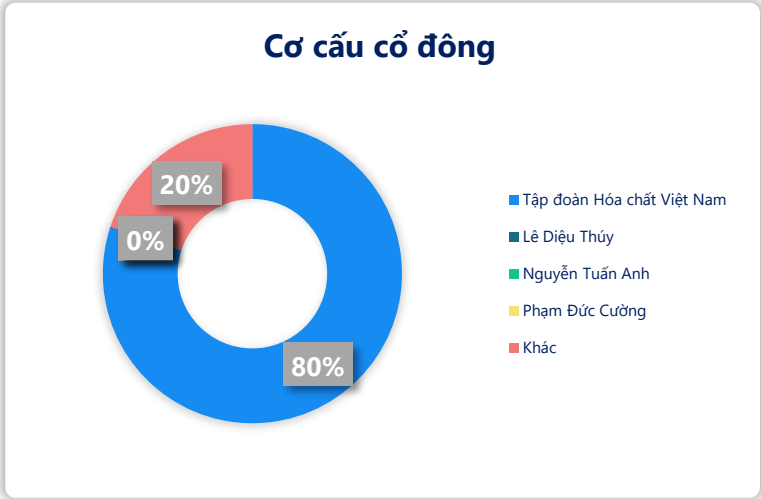


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

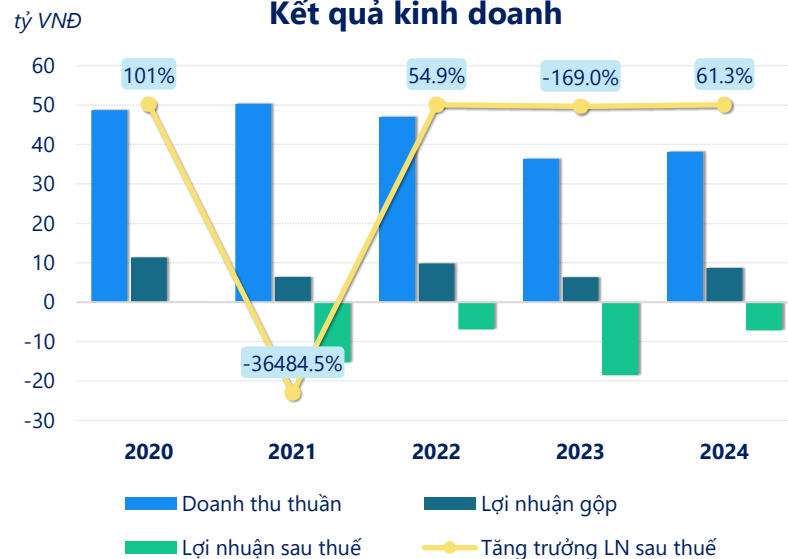
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,200 - 8,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		102
Số lượng CPLH (CP)		12,972,475
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,785
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		1.22
EPS		-556
P/E		-14.2

	YTD	1T	3T	6T
XPH		49.1%	38.6%	19.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Xà phòng Hà Nội (UPCOM: XPH)

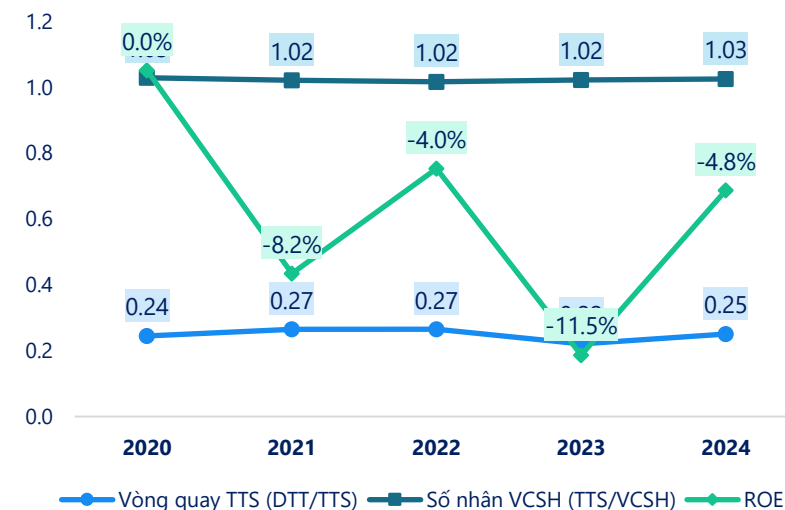
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-18.8%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

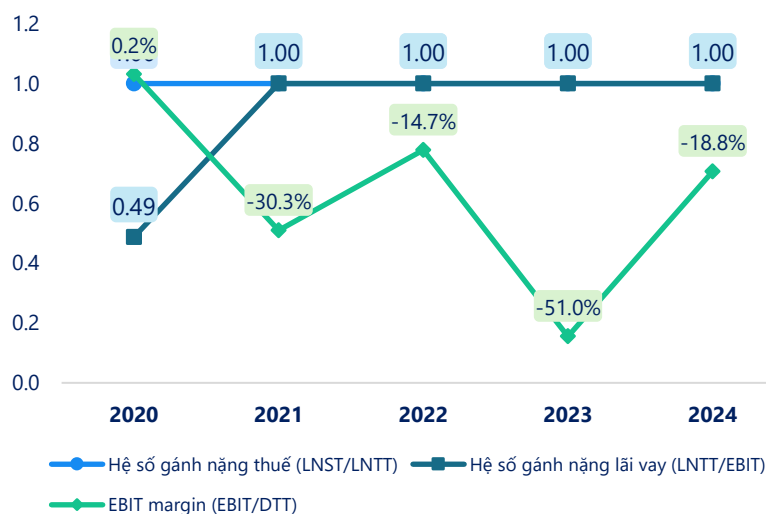
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **XPH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **38.13** tỷ đồng **tăng 4.91%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 61.3%** đạt **-7.17** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -4.84% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

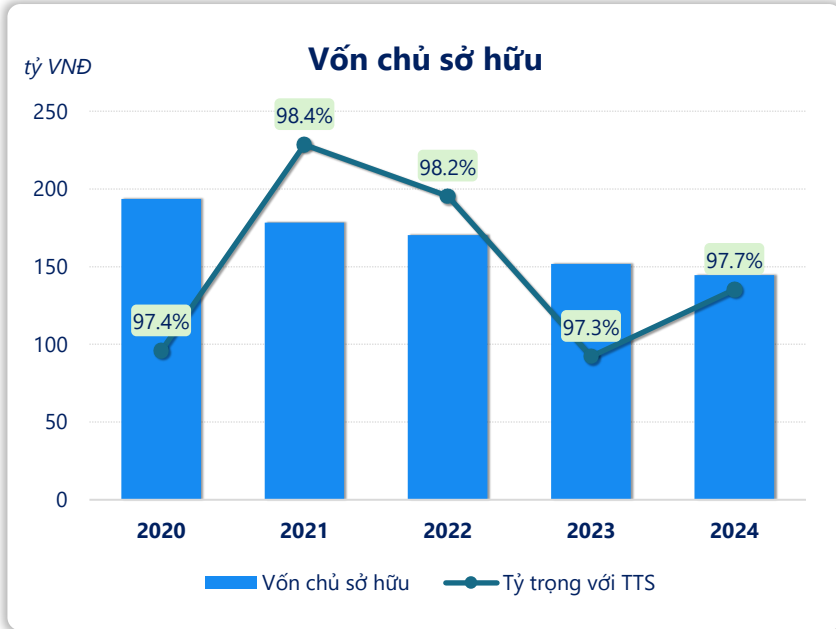
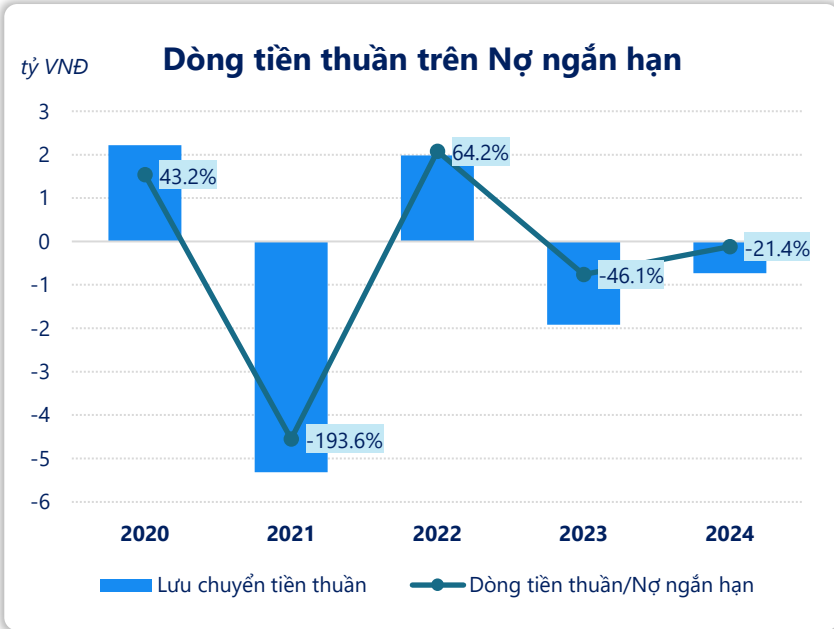
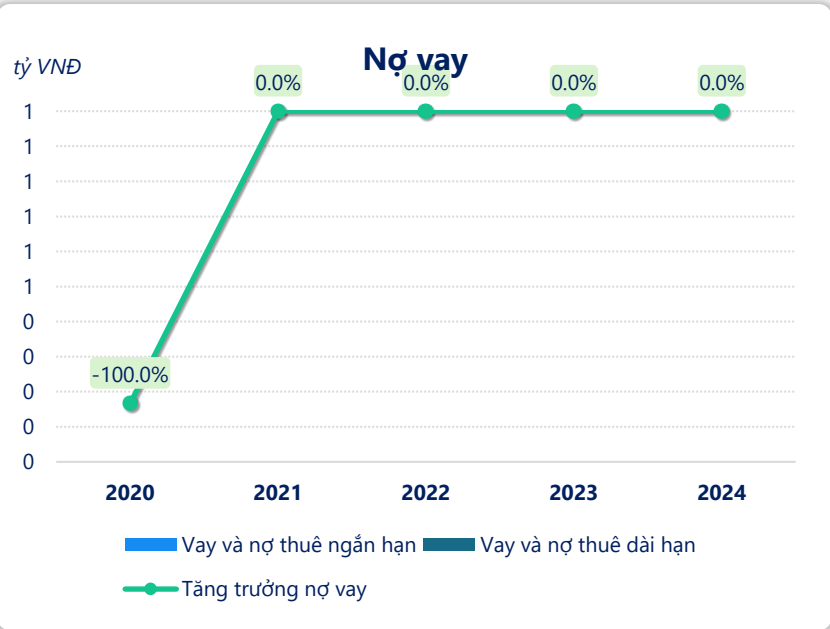
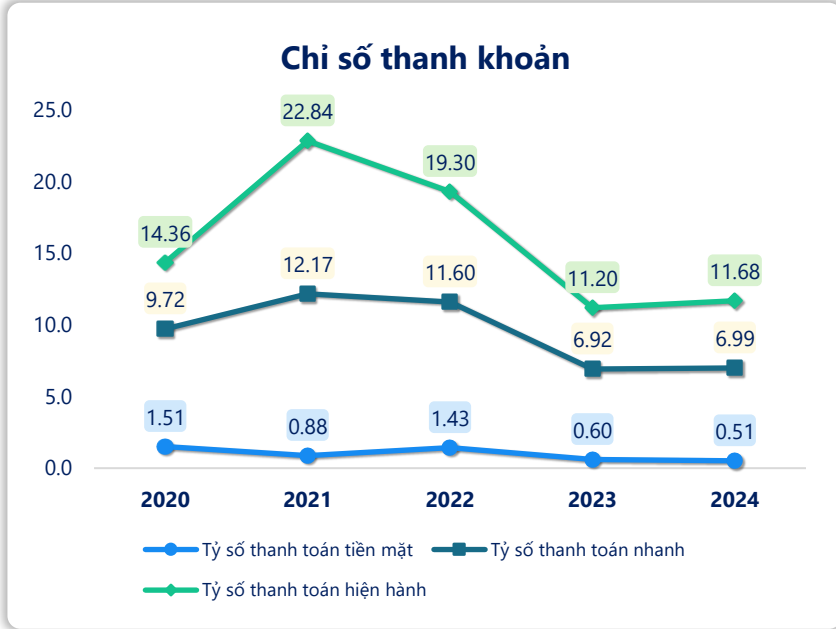
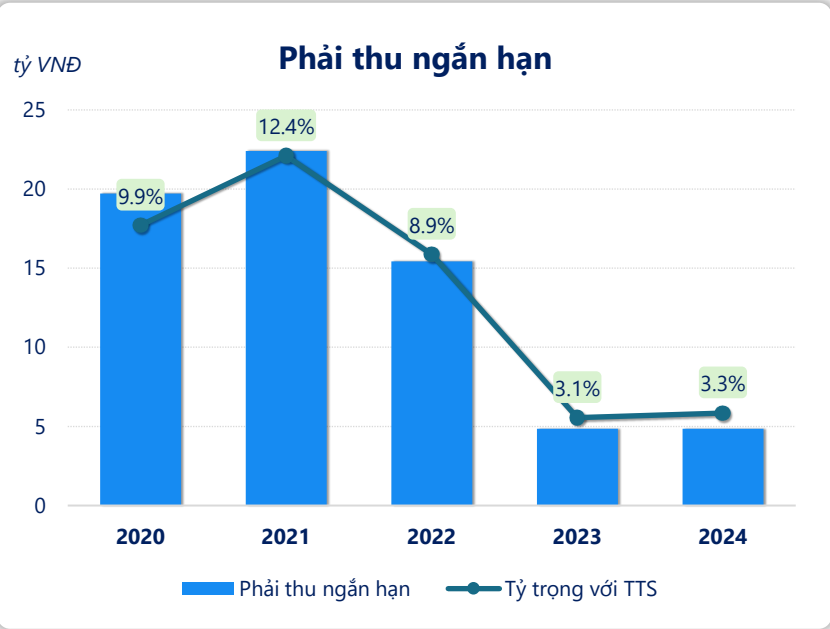
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.25**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.03** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	148	156	-5.1%
Tài sản ngắn hạn	39.4	46.5	-15.1%
Tiền và tương đương tiền	1.76	2.49	-29.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	20.0	-20.0%
Phải thu ngắn hạn	4.84	4.85	-0.2%
Hàng tồn kho	16.0	17.7	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	1.37	-41.0%
Tài sản dài hạn	108	109	-0.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.7	28.9	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	71.3	71.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.56	9.25	3.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3.42	4.15	-17.6%
Nợ ngắn hạn	3.32	4.15	-20.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.34	1.55	-13.5%
Nợ dài hạn	0.10	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	144	152	-4.8%
Vốn chủ sở hữu	144	152	-4.8%
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	48.7	50.4	47.0	36.3	38.1
Giá vốn hàng bán	37.3	43.9	37.2	30.0	29.4
Lợi nhuận gộp	11.4	6.45	9.79	6.31	8.71
Doanh thu HĐTC	2.97	0.23	11.0	1.16	0.74
Chi phí TC	0.04	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.04	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.51	6.91	7.43	6.11	4.57
Chi phí QLDN	9.85	14.8	20.0	19.2	12.1
LN thuần từ HĐKD	-0.05	-15.1	-6.65	-17.9	-7.17
Lợi nhuận khác	0.09	-0.20	-0.24	-0.62	0.01
LN trước thuế	0.04	-15.3	-6.89	-18.5	-7.17
Lợi nhuận sau thuế	0.04	-15.3	-6.89	-18.5	-7.17
LNST của CĐ cty mẹ	0.04	-15.3	-6.89	-18.5	-7.17

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.0	-22.0	0.86	2.97	-3.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.2	16.6	1.12	-4.88	2.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.98	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	5.53	7.75	2.43	4.41	2.49
Lưu chuyển tiền thuần	2.22	-5.32	1.98	-1.91	-0.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.75	2.43	4.41	2.49	1.76